



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CẨM – INTIMEX**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/12/2010), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 28.235.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 28.235.610.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0511.3672516

Chi nhánh tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, cung ứng bê tông thương phẩm;
- Khai thác và chế biến đá xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đất sét, cát, sỏi phục vụ cho xây dựng;
- Sản xuất các loại sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây lắp đường dây điện và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh nhà và đất, kinh doanh xăng dầu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 142 người. Trong đó nhân viên quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Nguyễn Hữu Kỳ | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Đặng Văn Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phan Hồng Huê | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Tấn Xuất | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/12/2009 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Văn Long | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Ông Phan Tấn Xuất | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1002/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 28/07/2011 của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan có liên quan về lập.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.077.300.685	59.575.469.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.243.381.371	6.834.845.179
1. Tiền	111	5	2.243.381.371	6.834.845.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.102.049.633	41.871.486.247
1. Phải thu khách hàng	131		48.141.224.075	36.467.289.234
2. Trả trước cho người bán	132		6.168.550.222	6.201.194.522
3. Các khoản phải thu khác	135	6	202.268.461	612.995.616
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.409.993.125)	(1.409.993.125)
IV. Hàng tồn kho	140		10.150.194.952	10.487.308.001
1. Hàng tồn kho	141	7	10.150.194.952	10.487.308.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		581.674.729	381.830.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	177.384.472	112.766.266
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	404.290.257	269.064.151
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.107.123.685	27.770.433.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.826.406.563	25.375.270.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.788.798.471	25.334.589.535
- Nguyên giá	222		59.449.708.804	58.570.271.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.660.910.333)	(33.235.681.559)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.654.547	30.727.273
- Nguyên giá	228		64.727.273	64.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.072.726)	(34.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	9.953.545	9.953.545
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.094.035.000	2.117.380.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	5.094.035.000	2.117.380.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		186.682.122	277.783.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	186.682.122	277.783.164
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.184.424.370	87.345.903.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.733.848.341	45.706.216.520
I. Nợ ngắn hạn	310		41.535.101.316	36.455.333.845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	15.895.381.754	20.862.439.889
2. Phải trả người bán	312		17.366.500.069	10.050.686.663
3. Người mua trả tiền trước	313		4.854.611.500	1.990.737.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.093.881.897	1.436.095.445
5. Phải trả người lao động	315		1.704.813.728	1.262.837.216
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	333.973.253	163.284.110
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285.939.115	689.253.522
II. Nợ dài hạn	330		7.198.747.025	9.250.882.675
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	6.833.969.000	8.870.260.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		364.778.025	380.622.675
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.450.576.029	41.639.686.841
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.450.576.029	41.639.686.841
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	28.235.610.000	28.235.610.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	19	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	10.248.907.191	7.014.738.805
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	2.969.818.360	2.969.818.360
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	4.996.630.478	3.419.909.676
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.184.424.370	87.345.903.361

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	97.785.159.226	76.249.809.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	97.785.159.226	76.249.809.784
4. Giá vốn hàng bán	11	21	88.235.695.335	67.608.815.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		9.549.463.891	8.640.994.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	156.945.482	65.134.313
7. Chi phí tài chính	22	23	2.134.632.559	1.044.396.547
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.134.632.559	1.044.396.547
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.554.714.458	1.190.599.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.017.062.356	6.471.132.256
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	24	315.700.000	10.700.000
13. Lợi nhuận khác	40		(315.700.000)	(10.700.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	5.701.362.356	6.460.432.256
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	704.731.878	1.236.724.410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	4.996.630.478	5.223.707.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.770	2.683

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	98.987.232.159	80.044.818.543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(84.691.299.380)	(69.170.671.015)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.623.063.257)	(4.746.324.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.134.632.559)	(1.044.396.547)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.188.658.827)	(1.257.647.443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.253.402.275	1.011.848.895
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.703.685.856)	(2.984.631.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.899.294.555	1.852.996.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(879.437.710)	(583.399.585)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.976.655.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.683.482	28.102.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.487.409.228)	(555.297.494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(390.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	60.655.918.354	31.691.395.400
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.659.267.489)	(32.882.468.000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.151.213.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.003.349.135)	(2.342.676.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.591.463.808)	(1.044.977.285)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.834.845.179	3.349.841.244
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.243.381.371	2.304.863.959

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long
Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/12/2010), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, cung ứng bê tông thương phẩm; Khai thác và chế biến đá xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đất sét, cát, sỏi phục vụ cho xây dựng;
- Sản xuất các loại sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Xây lắp đường dây điện và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh nhà và đất, kinh doanh xăng dầu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Áp dụng mức thuế suất 10% trên lợi nhuận thu được. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo. Với dự án này, Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2003 nên được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2015. Ngoài ra, sau khi hết thời hạn miễn giảm trên Dự án còn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 7 năm tiếp theo.

Ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 29/CN-UB ngày 08/09/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	39.125.664	92.750.094
Tiền gửi ngân hàng	2.204.255.707	6.742.095.085
Cộng	2.243.381.371	6.834.845.179

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khác	202.268.461	612.995.616
- Cảng Kỳ Hà	181.000.000	181.000.000
- Bảo hiểm xã hội Quảng Nam	-	36.063
- Quỹ Đầu tư phát triển Chu Lai	-	202.583.333
- Công ty CP Chu Lai (cổ tức)	-	211.738.000
- Các đối tượng khác	21.268.461	17.638.220
Cộng	202.268.461	612.995.616

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.583.903.178	4.009.319.098
Công cụ, dụng cụ	18.766.387	18.809.587
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.483.708.376	6.459.179.316
Thành phẩm	63.817.011	-
Cộng	10.150.194.952	10.487.308.001

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (dưới 12 tháng)	177.384.472	112.766.266
Cộng	177.384.472	112.766.266

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	200.493.385	65.267.279
Tài sản thiếu chờ xử lý	203.796.872	203.796.872
Cộng	404.290.257	269.064.151

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.071.327.760	15.471.887.879	35.766.274.121	260.781.334	58.570.271.094
Mua sắm trong kỳ	-	10.054.546	869.383.164	-	879.437.710
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.071.327.760	15.481.942.425	36.635.657.285	260.781.334	59.449.708.804
Khấu hao					
Số đầu năm	5.245.296.738	9.310.070.169	18.430.042.574	250.272.078	33.235.681.559
Khấu hao trong kỳ	379.376.172	526.277.070	1.509.110.011	10.465.521	2.425.228.774
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.624.672.910	9.836.347.239	19.939.152.585	260.737.599	35.660.910.333
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.826.031.022	6.161.817.710	17.336.231.547	10.509.256	25.334.589.535
Số cuối kỳ	1.446.654.850	5.645.595.186	16.696.504.700	43.735	23.788.798.471

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/06/2011: 16.137.198.827 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 21.429.611.683 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	64.727.273	64.727.273
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	64.727.273	64.727.273
Khấu hao		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao trong kỳ	3.072.726	3.072.726
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	37.072.726	37.072.726
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	30.727.273	30.727.273
Số cuối kỳ	27.654.547	27.654.547

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí mua xe bơm KCP45ZX170	9.953.545	9.953.545
Cộng	9.953.545	9.953.545

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Góp vốn tại Công ty Cổ phần Chu Lai	469.876	5.094.035.000	211.738	2.117.380.000
Cộng		5.094.035.000		2.117.380.000

Giá trị vốn góp tại Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 30/06/2011 là: 5.094.035.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là: 46,73 % (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch (Công ty Cổ phần Chu Lai chưa phải là Công ty đại chúng) và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại ngày 30/06/2011. Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty Cổ phần Chu Lai (Báo cáo tài chính trước kiểm toán). Báo cáo tài chính của Công ty này có lãi. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

14. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (trên 12 tháng)	186.682.122	277.783.164
Cộng	186.682.122	277.783.164

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	11.894.174.754	16.602.607.889
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	10.764.174.754	11.982.607.889
- Quỹ Đầu tư phát triển Chu Lai	-	2.620.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	1.130.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.001.207.000	4.259.832.000
- Ngân hàng Kỹ thương - CN Đà Nẵng	602.000.000	740.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	1.775.875.000	1.796.500.000
- Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng	800.000.000	900.000.000
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	823.332.000	823.332.000
Cộng	15.895.381.754	20.862.439.889

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	377.017.391	247.503.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.664.506	1.188.591.455
Thuế thu nhập cá nhân	12.200.000	-
Cộng	1.093.881.897	1.436.095.445

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	114.261.047	115.010.680
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.313.338	42.539.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	218.398.868	5.733.588
Cộng	333.973.253	163.284.110

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	6.833.969.000	8.870.260.000
- Ngân hàng Kỹ thương - CN Đà Nẵng (1)	175.000.000	545.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng (2)	3.020.500.000	3.875.125.000
- Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng (3)	756.800.000	1.156.800.000
- Ngân hàng HD Đà Nẵng (4)	2.881.669.000	3.293.335.000
Cộng	6.833.969.000	8.870.260.000

(1) Vay Ngân hàng Kỹ Thương CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 24/08/2009 để đầu tư trạm trộn bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

- + Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 30/09/2009 là 10,5%/năm.
 - + Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần vào ngày đầu tháng và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Techcombank – Hội sở/CN Đà Nẵng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,48%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời kỳ.
 - + Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Tài sản đảm bảo là trạm trộn bê tông Viebatch 120.

(2) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng gồm:

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 12/9/2007 để đầu tư máy bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (ngày 20/03/2008). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,7%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,98%/năm.
Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính máy bơm bê tông.
- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 25/12/2009 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 29/12/2009). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,0%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 19/07/2010 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 23/07/2010). Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng và được điều chỉnh 3 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/3; 26/6 và 26/9; 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:

+ Lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng và mức phí không thay đổi thì áp dụng mức lãi suất cho vay áp dụng liền kề trước đó.

+ Lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng và/hoặc mức phí thay đổi thì Ngân hàng sẽ tự động điều chỉnh mức lãi suất cho vay áp dụng cho kỳ tiếp theo và thông báo bằng văn bản cho Bên vay biết.

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.

- (3) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 07/04/2009 để thanh toán tiền nhập khẩu xe bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

+ Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 23/10/2009 là 0,875%/tháng.

+ Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 6 tháng/1 lần vào ngày 01 và bằng mức cao nhất của lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng ban hành và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,34%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh.

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Xe bơm bê tông.

- (4) Vay Ngân hàng HD Bank CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 02/12/2010 để đầu tư mua xe ô tô bơm bê tông. Theo đó thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

+ Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 02/03/2011 là 15%/năm (Vay theo chương trình tài trợ vốn JICA).

+ Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần theo quy định của HD Bank theo từng thời kỳ

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng xe ô tô bơm bê tông nhãn hiệu KCP45ZX170 sản xuất tại Hàn Quốc.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	16.228.020.000	8.637.232.906	-	2.240.883.689	2.512.689.005	4.705.518.758
Tăng trong năm	12.007.590.000	-	(390.000)	9.641.685.116	457.129.355	9.142.587.096
Giảm trong năm	-	8.637.232.906	-	4.867.830.000	-	10.428.196.178
Số dư tại 31/12/2010	28.235.610.000	-	(390.000)	7.014.738.805	2.969.818.360	3.419.909.676
Số dư tại 01/01/2011	28.235.610.000	-	(390.000)	7.014.738.805	2.969.818.360	3.419.909.676
Tăng trong kỳ	-	-	-	3.234.168.386	-	4.996.630.478
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3.419.909.676
Số dư tại 30/06/2011	28.235.610.000	-	(390.000)	10.248.907.191	2.969.818.360	4.996.630.478

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần XNK Intimex TP. HCM	14.535.610.000	14.535.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.699.610.000	13.699.610.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	28.235.610.000	28.235.610.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.823.561	2.823.561
- Cổ phiếu thường	2.823.561	2.823.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.823.522	2.823.522
- Cổ phiếu thường	2.823.522	2.823.522
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.419.909.676	4.705.518.758
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.996.630.478	9.142.587.096
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.419.909.676	10.428.196.178
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.419.909.676	4.705.518.758
Chi trả cổ tức	-	3.245.600.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.234.168.386	1.004.452.210
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	185.741.290	455.466.548
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	5.722.677.420
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	457.129.355
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.371.388.065
Tạm ứng cổ tức	-	3.894.160.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.996.630.478	3.419.909.676

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 số 12/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 09/04/2011.

20. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	97.785.159.226	76.249.809.784
+ Doanh thu xây lắp	(116.082.727)	4.191.818.182
+ Doanh thu bán bê tông	97.901.241.953	72.057.991.602
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.785.159.226	76.249.809.784

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn xây lắp	-	4.233.814.711
Giá vốn bán bê tông	88.235.695.335	63.375.000.616
Cộng	88.235.695.335	67.608.815.327

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.945.482	28.102.091
Hỗ trợ lãi suất (131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009; 443/QĐ-TTg ngày 4/4/2009 của TTgCP)	-	37.032.222
Cộng	156.945.482	65.134.313

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	2.134.632.559	1.044.396.547
Cộng	2.134.632.559	1.044.396.547

24. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	282.000.000	-
Chi phí khác	33.700.000	10.700.000
Cộng	315.700.000	10.700.000

25. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.701.362.356	6.460.432.256
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	336.100.000	36.696.669
Điều chỉnh tăng	336.100.000	36.696.669
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	20.400.000	25.996.669
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	282.000.000	-
- Phạt vi phạm hành chính	33.700.000	10.700.000
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.037.462.356	6.497.128.925
Nhà máy Bê tông Chu Lai	4.023.168.559	1.937.789.108
Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	2.014.293.797	4.559.339.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.890.306	1.333.613.865
Nhà máy Bê tông Chu Lai (10%)	402.316.856	193.778.911
Hoạt động s/x Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (25%)	503.573.450	1.139.834.954
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	201.158.428	96.889.455
Giảm 50% thuế TNDN của Nhà máy Bê tông Chu Lai	201.158.428	96.889.455
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	704.731.878	1.236.724.410
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.996.630.478	5.223.707.846

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.996.630.478	5.223.707.846
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.996.630.478	5.223.707.846
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.823.522	1.947.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.770	2.683

27. Báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	97.785.159.226	76.249.809.784
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	31.718.852.804	14.270.806.708
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	21.806.537.528	20.167.801.431
+ Doanh thu Bê tông tại Công ty	44.375.851.621	37.619.383.463
+ Doanh thu hoạt động xây lắp tại Công ty	(116.082.727)	4.191.818.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.785.159.226	76.249.809.784

b. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	26.317.872.389	11.790.582.940
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	19.403.486.478	16.537.937.003
Giá vốn Bê tông tại Công ty	42.514.336.468	35.046.480.673
Giá vốn hoạt động xây lắp tại Công ty	-	4.233.814.711
Cộng	88.235.695.335	67.608.815.327

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	- Mua đá - Mua thêm cổ phần	1.845.673.740 2.976.655.000

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2011:

Bên liên quan	Quan hệ	Nợ phải trả VND
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	242.425.260

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu thưởng. Theo đó, ngày 10/08/2011 là ngày đăng ký cuối cùng và tỷ lệ thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt quyền là 30% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 30 cổ phiếu mới). Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 28 tháng 07 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc Anh